

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người CBTT: **PHAN HÙNG**
- Chức danh: Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán - năm 2018 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).
2. Giải trình chênh lệch số liệu báo cáo tài chính năm 2018 trước và sau khi được kiểm toán. (văn bản đính kèm)
3. Giải trình về việc kết quả kinh doanh năm 2018: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm công văn số 170/CN ngày 18/3/2019).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/3/2019 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân



Phan Hùng

Số: 170 /CN

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2019

V/v Kết quả kinh doanh tăng hơn 10%
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 sau kiểm toán tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 như sau:

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán:

| STT | Nội dung | Năm 2018 | Năm 2017 | Chênh lệch | Tỉ lệ |
|-----|-------------------------|-----------------|----------------|----------------|--------|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 114.821.264.176 | 21.973.104.286 | 92.848.159.890 | 422,6% |

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN:

Trong năm 2018, doanh thu và thu nhập khác đạt 933.491.005.692 đồng, ghi nhận khoản tăng 66.230.507.591 đồng so với doanh thu và thu nhập khác của năm 2017 (chỉ đạt 867.260.498.101 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng là 7,6%. Mức tăng trưởng này phù hợp với tình hình thực tế của công ty khi hiện vẫn đang tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì lượng khách hàng ổn định và có thêm khách hàng mới.

Về chi phí, trong năm 2018 tổng chi phí của công ty đạt 818.669.741.516 đồng, so với năm 2017 là 845.287.393.815 đồng thì giảm 26.617.652.299 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 3,1%. Nhìn chung, các chỉ tiêu về giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận mức tăng phù hợp với biến động của doanh thu trong kỳ khi công ty mở rộng sản xuất kinh doanh, ngoại trừ các chỉ tiêu về chi phí bán hàng và chi phí tài chính.

- Về chi phí bán hàng: ghi nhận khoản giảm 14.363.307.043 đồng tương ứng 15%, nguyên nhân chủ yếu là do sự cắt giảm chi phí nguyên vật liệu liên quan đến hoạt động bán hàng.
- Về chi phí tài chính: ghi nhận khoản giảm 78.848.208.858 đồng tương ứng 49,5%, nguyên nhân chủ yếu từ việc giảm lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục

tiền tệ gốc ngoại tệ cuối kỳ. Đây là nguyên nhân chính giúp cho tình hình hoạt động kinh doanh năm nay của công ty trở nên tốt hơn so với năm trước.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 tăng 92.848.159.890 đồng so với năm 2017, tương ứng mức tăng 422,6%.

2. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán:

| STT | Nội dung | Năm 2018 | Năm 2017 | Chênh lệch | Tỉ lệ |
|-----|-------------------------|-----------------|----------------|----------------|--------|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 127.088.030.290 | 43.759.520.169 | 83.328.510.121 | 190,4% |

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN:

Năm 2018, tổng doanh thu và thu nhập khác đạt 1.027.224.944.095 đồng, ghi nhận khoản tăng 55.790.483.452 đồng so với năm 2017 (chỉ đạt 971.434.460.643 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng 5,7%. Mức tăng này là phù hợp khi các công ty thành viên vẫn đang tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì lượng khách hàng ổn định và có thêm khách hàng mới.

Trong khi đó, tổng chi phí năm 2018 là 900.136.913.805 đồng, so với tổng chi phí năm 2017 là 927.674.940.474 đồng thì giảm 27.538.026.669 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 3%. Nhìn chung, các chỉ tiêu về giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận mức tăng phù hợp với biến động của doanh thu trong kỳ khi các công ty tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, ngoại trừ các chỉ tiêu về chi phí bán hàng và chi phí tài chính.

- Về chi phí bán hàng: ghi nhận khoản giảm 12.950.025.600 đồng tương ứng 12,4%, nguyên nhân chủ yếu là do sự cắt giảm chi phí nguyên vật liệu liên quan đến hoạt động bán hàng.
- Về chi phí tài chính: ghi nhận khoản giảm 78.848.208.858 đồng tương ứng 49,9%, nguyên nhân chủ yếu từ việc giảm lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ cuối kỳ. Đây là nguyên nhân chính giúp cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh của năm nay so với năm trước.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 tăng 83.328.510.121 đồng so với năm 2017, tương ứng mức tăng 190,4%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - HDQT, BGD;
 - Ban KTNB;
 - Ban KS;
 - Phòng TCKT;
 - Lưu VT.
- QuangMinh



Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

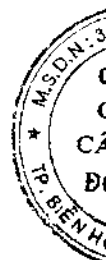
**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018
TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

A. Giải trình chênh lệch trên BCTC riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 trước và sau khi được kiểm toán:

1. Bảng cân đối kế toán

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Số liệu trước kiểm toán | Số liệu sau kiểm toán | Chênh lệch | Nguyên nhân |
|-----|---|------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--|
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 52.674.298.572 | 55.524.996.179 | 2.850.697.607 | Phân loại lại |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 37.148.710.064 | 65.192.314.380 | 28.043.604.316 | Điều chỉnh giảm tương ứng với giá trị chi phí XD CBDD được ghi nhận theo tỷ giá chưa phù hợp |
| 3 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 2.171.834.280.481 | 2.774.007.288.157 | 602.173.007.676 | Ảnh hưởng từ 2 chỉ tiêu "Nguyên giá" và "Giá trị hao mòn lũy kế" |
| 4 | Nguyên giá | 222 | 3.724.042.356.720 | 4.328.040.736.436 | 603.998.379.716 | Ghi nhận giá trị tài sản đã nghiệm thu đưa vào sử dụng trong năm 2018 và các tài sản được phân loại lại |
| 5 | Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (1.552.208.076.239) | (1.554.033.448.279) | (1.825.372.040) | Chi phí khấu hao tăng thêm từ các tài sản được ghi tăng do đã nghiệm thu và được phân loại lại |
| 6 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 834.017.547.596 | 193.278.231.598 | (640.739.315.998) | Kết chuyển vào giá trị tài sản được ghi tăng do nghiệm thu hoàn thành và phần giá trị được ghi nhận theo tỷ giá chưa phù hợp |
| 7 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 54.624.926.869 | 52.975.311.843 | (1.649.615.026) | Phân loại lại |
| 8 | Tổng cộng tài sản | 270 | 3.679.291.572.738 | 3.669.969.951.313 | (9.321.621.425) | |
| 9 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 29.331.637.194 | 32.182.334.801 | 2.850.697.607 | Phân loại lại |
| 10 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15.285.186.437 | 13.193.185.232 | (2.092.001.205) | Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh lợi nhuận trong năm và điều chỉnh hồi tố cho các năm trước |
| 11 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 1.764.501.584.447 | 1.764.498.292.780 | (3.291.667) | Phân loại lại |
| 12 | LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | 85.594.988.151 | 79.201.545.808 | (6.393.442.343) | Điều chỉnh hồi tố liên quan đến chi phí tài chính về lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái |
| 13 | LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 118.504.847.993 | 114.821.264.176 | (3.683.583.817) | Ảnh hưởng từ việc ghi nhận thêm chi phí tài chính về lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái |
| 14 | Tổng cộng nguồn vốn | 440 | 3.679.291.572.738 | 3.669.969.951.313 | (9.321.621.425) | |



2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Số liệu trước kiểm toán | Số liệu sau kiểm toán | Chênh lệch | Nguyên nhân |
|-----|---|-------|-------------------------|-----------------------|-----------------|--|
| 1 | Giá vốn hàng bán | 11 | 593.876.684.225 | 594.170.841.648 | 294.157.423 | Điều chỉnh chi phí khấu hao và chi chi phân bổ trong kỳ |
| 2 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 320.265.601.990 | 319.971.444.567 | (294.157.423) | Ảnh hưởng của việc điều chỉnh chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" |
| 3 | Chi phí tài chính | 22 | 76.379.367.811 | 80.388.965.640 | 4.009.597.829 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái |
| 4 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 136.604.534.523 | 132.300.779.271 | (4.303.755.252) | Ảnh hưởng của việc điều chỉnh chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" và "Chi phí tài chính" |
| 5 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 136.497.648.734 | 132.193.893.482 | (4.303.755.252) | Ảnh hưởng của việc điều chỉnh chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" và "Chi phí tài chính" |
| 6 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 17.992.800.741 | 17.372.629.306 | (620.171.435) | Ảnh hưởng từ việc ghi nhận thêm chi phí trong kỳ |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 118.504.847.993 | 114.821.264.176 | (3.683.583.817) | Ảnh hưởng từ các điều chỉnh liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Số liệu trước kiểm toán | Số liệu sau kiểm toán | Chênh lệch | Nguyên nhân |
|-----|--|-------|-------------------------|-----------------------|------------------|---|
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | 01 | 136.497.648.734 | 132.193.893.482 | (4.303.755.252) | Chênh lệch từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |
| 2 | Khấu hao TSCĐ | 02 | 180.583.581.630 | 182.408.953.670 | 1.825.372.040 | Chi phí khấu hao từ các tài sản được ghi tăng thêm |
| 3 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 13.837.781.664 | 17.850.671.160 | 4.012.889.496 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái |
| 4 | Chi phí lãi vay | 06 | 61.124.626.162 | 61.121.334.495 | (3.291.667) | Phân loại lại |
| 5 | Tăng, giảm các khoản thu | 09 | 173.156.406.046 | 151.219.871.779 | (21.936.534.267) | Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán |
| 6 | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (145.183.713.093) | (126.615.692.599) | 18.568.020.494 | Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán |
| 7 | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 4.286.501.850 | 5.936.116.876 | 1.649.615.026 | Phân loại lại |
| 8 | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (61.289.660.122) | (61.101.975.992) | 187.684.130 | Phân loại lại |

B. Giải trình chênh lệch trên BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 trước và sau khi được kiểm toán

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| STT | Chi tiêu | Mã số | Số liệu trước kiểm toán | Số liệu sau kiểm toán | Chênh lệch | Nguyên nhân |
|-----|---|------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--|
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 65.287.809.550 | 68.138.507.157 | 2.850.697.607 | Phân loại lại |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 38.772.706.852 | 66.816.311.168 | 28.043.604.316 | Điều chỉnh giảm tương ứng với giá trị chi phí XDCHDD được ghi nhận theo tỷ giá chưa phù hợp |
| 3 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 2.286.448.808.847 | 2.888.621.816.521 | 602.173.007.674 | Ảnh hưởng từ 2 chỉ tiêu "Nguyên giá" và "Giá trị hao mòn lũy kế" |
| 4 | Nguyên giá | 222 | 3.988.706.443.121 | 4.592.704.822.837 | 603.998.379.716 | Ghi nhận giá trị tài sản đã nghiệm thu đưa vào sử dụng trong năm và các tài sản được phân loại lại |
| 5 | Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (1.702.257.634.274) | (1.704.083.006.316) | (1.825.372.042) | Chi phí khấu hao tăng thêm từ các tài sản được ghi tăng do đã nghiệm thu và được phân loại lại |
| 6 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 834.567.210.113 | 193.827.894.115 | (640.739.315.998) | Kết chuyển vào giá trị tài sản được ghi tăng do nghiệm thu hoàn thành và phần giá trị được ghi nhận theo tỷ giá chưa phù hợp |
| 7 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 30.407.018.810 | 30.921.159.035 | 514.140.225 | Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng sau khi được kiểm toán của công ty liên kết |
| 8 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 56.448.954.775 | 54.799.339.749 | (1.649.615.026) | Phân loại lại |
| 9 | Tổng cộng tài sản | 270 | 3.786.966.386.344 | 3.778.158.905.142 | (8.807.481.202) | |
| 10 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14.383.360.855 | 17.234.058.462 | 2.850.697.607 | Phân loại lại |
| 11 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16.372.358.743 | 14.280.357.538 | (2.092.001.205) | Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh lợi nhuận trong năm và điều chỉnh hồi tố cho các năm trước |
| 12 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 1.764.501.584.447 | 1.764.498.292.780 | (3.291.667) | Phân loại lại |
| 13 | LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | 122.775.425.027 | 103.982.053.912 | (18.793.371.115) | Điều chỉnh hồi tố liên quan đến chi phí tài chính về lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái |
| 14 | LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 118.003.262.171 | 127.233.756.799 | 9.230.494.628 | Ảnh hưởng từ việc ghi nhận thêm chi phí tài chính về lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái |
| 15 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 104.512.076.422 | 104.512.066.972 | (9.450) | Sai số |
| 16 | Tổng cộng nguồn vốn | 440 | 3.786.966.386.344 | 3.778.158.905.142 | (8.807.481.202) | |

00265
 ÔNG
 Ô PH
 P NU
 NG N
 4-1

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất

| STT | Chi tiêu | Mã số | Số liệu trước kiểm toán | Số liệu sau kiểm toán | Chênh lệch | Nguyên nhân |
|-----|--|-------|-------------------------|-----------------------|-----------------|---|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 1.012.665.602.129 | 1.011.601.793.230 | (1.063.808.899) | Chưa loại trừ giao dịch nội bộ giữa các công ty con |
| 2 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 1.012.434.126.681 | 1.011.370.317.782 | (1.063.808.899) | Chưa loại trừ giao dịch nội bộ giữa các công ty con |
| 3 | Giá vốn hàng bán | 11 | 642.816.754.254 | 642.047.102.780 | (769.651.474) | Điều chỉnh chi phí khấu hao, chi chí phân bổ trong kỳ và giá vốn từ giao dịch nội bộ giữa các công ty con |
| 4 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 369.617.372.427 | 369.323.215.002 | (294.157.425) | Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên |
| 5 | Chi phí tài chính | 22 | 75.290.595.552 | 79.300.193.381 | 4.009.597.829 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái |
| 6 | Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết | 24 | 2.791.946.483 | 3.306.052.930 | 514.106.447 | Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng sau khi được kiểm toán của công ty liên kết |
| 7 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 149.979.848.485 | 146.190.199.678 | (3.789.648.807) | Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên |
| 8 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 154.324.210.638 | 150.534.561.831 | (3.789.648.807) | Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên |
| 9 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 23.875.855.027 | 23.255.683.592 | (620.171.435) | Ảnh hưởng từ việc ghi nhận thêm chi phí trong kỳ |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 130.257.507.662 | 127.088.030.290 | (3.169.477.372) | Ảnh hưởng từ các điều chỉnh liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | 118.003.262.171 | 116.039.582.288 | (1.963.679.883) | Ảnh hưởng từ các điều chỉnh liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất |
| 12 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | 12.254.245.491 | 11.048.448.002 | (1.205.797.489) | Sai sót |

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

| STT | Chi tiêu | Mã số | Số liệu trước kiểm toán | Số liệu sau kiểm toán | Chênh lệch | Nguyên nhân |
|-----|--|-------|-------------------------|-----------------------|-----------------|---|
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | 01 | 154.324.210.638 | 150.534.561.831 | (3.789.648.807) | Chênh lệch từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất |
| 2 | Khấu hao TSCĐ | 02 | 195.684.995.608 | 197.510.367.650 | 1.825.372.042 | Chi phí khấu hao từ các tài sản được ghi tăng thêm |
| 3 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 13.837.781.664 | 17.850.671.160 | 4.012.889.496 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái |

| | | | | | | |
|---|--|----|-------------------|-------------------|------------------|---|
| 4 | Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (7.898.084.937) | (8.412.191.384) | (514.106.447) | Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng sau khi được kiểm toán của công ty liên kết |
| 5 | Chi phí lãi vay | 06 | 60.035.853.903 | 60.032.562.236 | (3.291.667) | Phân loại lại |
| 6 | Tăng, giảm các khoản thu | 09 | 197.580.946.051 | 175.644.196.404 | (21.936.749.647) | Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất |
| 7 | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (190.358.264.170) | (171.790.028.296) | 18.568.235.874 | Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất |
| 8 | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 3.100.481.542 | 4.750.096.568 | 1.649.615.026 | Phân loại lại |
| 9 | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (60.200.887.863) | (60.013.203.733) | 187.684.130 | Phân loại lại |

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch HĐQT Công ty;
 - Ban Giám đốc Công ty;
 - Phòng Tài chính kế toán;
 - Ban Kiểm soát Công ty;
 - Ban Kiểm toán nội bộ;
 - Lưu VT.TC-HC.
- QuangMinh/GiaitrinhChenhlech

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 – 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 – 37 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Vũ Văn Học | Chủ tịch |
| Ông Phan Hùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Thịnh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Bình | Thành viên |
| Ông Lê Duy Diệp | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Thiên | Thành viên |
| Ông Võ Văn Bình | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------|----------------|
| Bà Phạm Thị Hồng | Trưởng ban |
| Bà Phan Thùy Đoan | Thành viên |
| Bà Tăng Tố Văn | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Phan Hùng | Giám đốc |
| Ông Lê Duy Diệp | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Bình | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Thịnh | Phó Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm Công ty là 326.134.807.860 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Nhóm công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Nhóm công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Số: 19.133 HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI****Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2019 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến thuyết minh 2.6 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày về việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm công ty là 326.134.807.860 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Nhóm công ty tin rằng Nhóm công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm công ty tiếp tục hoạt động liên tục. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2016-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 284.321.364.983 | 521.960.390.013 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 75.587.200.801 | 149.819.830.928 |
| 1. Tiền | 111 | | 40.167.530.756 | 44.615.307.114 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.419.670.045 | 105.204.523.814 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 15.000.000.000 | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 15.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 142.089.970.066 | 289.459.492.457 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 68.138.507.157 | 78.278.753.508 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 66.816.311.168 | 195.489.266.354 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 15.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 10.222.309.545 | 3.564.241.227 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.5 | (3.087.157.804) | (2.872.768.632) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 39.806.041.895 | 52.002.047.706 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 4.6 | 39.806.041.895 | 52.002.047.706 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.838.152.221 | 30.679.018.922 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 287.459.191 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10.698.034.527 | 19.464.119.138 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.13 | 21.586.678 | 10.514.105.241 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 831.071.825 | 700.794.543 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.493.837.540.159 | 3.173.675.126.186 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 3.209.995.556.815 | 2.549.281.042.569 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.8 | 2.888.621.816.521 | 2.221.901.946.391 |
| Nguyên giá | 222 | | 4.592.704.822.837 | 3.756.872.352.631 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.704.083.006.316) | (1.534.970.406.240) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.9 | 321.373.740.294 | 327.379.096.178 |
| Nguyên giá | 228 | | 356.231.013.290 | 354.283.857.290 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (34.857.272.996) | (26.904.761.112) |
| II. Bất động sản đầu tư | 230 | | 1.025.127.329 | 1.075.917.749 |
| Nguyên giá | 231 | | 1.269.760.507 | 1.269.760.507 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (244.633.178) | (193.842.758) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 193.827.894.115 | 530.597.853.257 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.7 | 193.827.894.115 | 530.597.853.257 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 33.990.881.525 | 32.493.828.528 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 4.2 | 30.921.159.035 | 29.424.106.038 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 4.2 | 3.069.722.490 | 3.069.722.490 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 54.998.080.375 | 60.226.484.083 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.10 | 54.799.339.749 | 59.836.895.508 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 198.740.626 | 389.588.575 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 3.778.158.905.142 | 3.695.635.516.199 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|--|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.416.100.315.601 | 2.403.040.328.759 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 610.456.172.843 | 641.807.982.622 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.11 | 61.659.481.060 | 52.345.421.620 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.12 | 17.234.058.462 | 16.191.039.624 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.13 | 14.280.357.538 | 6.164.888.722 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 4.14 | 12.865.647.019 | 17.178.945.564 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.15 | 16.422.429.564 | 14.534.102.619 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.16 | 7.368.862.862 | 6.526.966.856 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.17 | 462.997.402.466 | 505.872.231.466 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 4.19 | 17.627.933.872 | 22.994.386.151 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.805.644.142.758 | 1.761.232.346.137 |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 4.12 | 3.867.902.036 | 7.744.759.976 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.16 | 37.277.947.942 | 231.450.824.011 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.17 | 1.764.498.292.780 | 1.522.036.762.150 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.362.058.589.541 | 1.292.595.187.440 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.18.1 | 1.361.546.304.078 | 1.292.364.596.958 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 18.764.721.167 | 18.764.721.167 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 26.218.693.500 | 26.218.693.500 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (64.235.766.100) | (64.235.766.100) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 45.070.777.828 | 38.143.019.993 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 231.215.810.711 | 167.538.000.455 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 103.982.053.912 | 129.215.600.901 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 127.233.756.799 | 38.322.399.555 |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 104.512.066.972 | 105.935.927.943 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 512.285.463 | 230.590.482 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 512.285.463 | 230.590.482 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 3.778.158.905.142 | 3.695.635.516.199 |



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 5 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế Toán Trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------|--------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 1.011.601.793.230 | 955.026.755.682 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 231.475.448 | 56.305.287 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.011.370.317.782 | 954.970.450.395 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 642.047.102.780 | 593.918.244.754 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 369.323.215.002 | 361.052.205.641 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 5.527.646.594 | 7.160.098.910 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 79.300.193.381 | 158.287.174.498 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>60.032.562.236</i> | <i>54.166.116.725</i> |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | 24 | | 3.306.052.930 | 4.364.126.108 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 91.665.666.429 | 104.615.692.029 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 61.000.855.038 | 55.081.684.369 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 146.190.199.678 | 54.591.879.763 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 7.020.926.789 | 4.939.785.230 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 2.676.564.636 | 5.171.016.276 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 4.344.362.153 | (231.231.046) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 150.534.561.831 | 54.360.648.717 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.8 | 23.255.683.592 | 10.398.372.954 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 190.847.949 | 202.755.594 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 127.088.030.290 | 43.759.520.169 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 116.039.582.288 | 30.338.617.961 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 11.048.448.002 | 13.420.902.208 |
| 21. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu | 70 | 4.18.3 | 1.039 | 267 |



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế Toán Trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------|-----|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 150.534.561.831 | 54.360.648.717 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 5.7 | 197.510.367.650 | 193.074.709.069 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 214.389.172 | 529.818.406 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 17.850.671.160 | 101.686.150.671 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (8.412.191.384) | (11.627.797.268) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.4 | 60.032.562.236 | 54.166.116.725 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | (4.210.002.611) | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động | 08 | | 413.520.358.054 | 392.189.646.320 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 175.644.196.404 | 7.202.337.624 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 12.196.005.811 | (8.736.899.558) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (171.790.028.296) | (139.115.433.765) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 4.750.096.568 | (13.858.958.198) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (60.013.203.733) | (54.075.051.306) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4.864.279.443) | (25.996.098.024) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 2.678.952.538 | 4.782.277.097 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (12.713.323.384) | (13.802.975.968) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 359.408.774.519 | 148.588.844.222 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (274.722.629.318) | (229.723.632.754) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.316.545.455 | 18.460.516.644 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (15.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 35.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (15.000.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.745.563.762 | 9.206.502.445 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (247.660.520.101) | (212.056.613.665) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------|-----|--------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 741.475.709.511 | 802.499.662.316 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (876.315.039.796) | (690.450.154.569) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (51.141.554.260) | (68.393.334.890) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (185.980.884.545) | 43.656.172.857 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40) | 50 | | (74.232.630.127) | (19.811.596.586) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 149.819.830.928 | 169.631.427.514 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 75.587.200.801 | 149.819.830.928 |



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế Toán Trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600259296 ngày 01 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty đã đăng ký giao dịch chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Quốc gia | Tại ngày 31/12/2018 | | Tại ngày 01/01/2018 | |
|---|----------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | | Giá trị Ngàn đồng | Tỷ lệ (%) | Giá trị Ngàn đồng | Tỷ lệ (%) |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp | Việt Nam | 639.891.000 | 63,99% | 639.891.000 | 63,99% |
| Các nhà đầu tư khác | Việt Nam | 360.109.000 | 36,01% | 360.109.000 | 36,01% |
| Cộng | | 1.000.000.000 | 100% | 1.000.000.000 | 100% |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

- Chi nhánh cấp nước Tân Định;
- Chi nhánh cấp nước Thiện Tâm;
- Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc;
- Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch;
- Chi nhánh cấp nước Vĩnh An;
- Chi nhánh cấp nước Long Bình;
- Chi nhánh cấp nước Biên Hòa;
- Chi nhánh cấp nước Long Thành;
- Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú;
- Chi nhánh Quản lý các dự án cấp nước Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31/12/2018 là 1.101 (31/12/2017 là: 1.232).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

| STT | Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|-------------------------------------|--|------------------------|---------------|
| 1. | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch | Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, Số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 52,44% | 52,44% |
| 2. | Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 51,00% | 51,00% |

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| STT | Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|---|--|------------------------|---------------|
| 1. | Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 36% | 36% |
| 2. | Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân | Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 25% | 25% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.6. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm Công ty là 326.134.807.860 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Nhóm công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Nhóm công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 - 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình khác | 10 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020 được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Chi phí quy hoạch bản đồ được khấu hao trong 04 năm.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 đến 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty liên doanh liên kết.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng là hộ gia đình, chi phí thay thế đồng hồ nước, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (cả hoạt động lắp đặt).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo quy định tại điểm b, khoản 1, điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm (kể từ năm 2015) đối với các dự án đầu tư mở rộng nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----------------|
| ▪ Dịch vụ cung cấp nước: | 5% |
| ▪ Dịch vụ lắp đặt công trình công cộng | Không chịu thuế |
| ▪ Dịch vụ lắp đặt khác | 10% |

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 444.734.745 | 248.965.461 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 39.722.796.011 | 44.366.341.653 |
| Các khoản tương đương tiền | 35.419.670.045 | 105.204.523.814 |
| Cộng | 75.587.200.801 | 149.819.830.928 |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 6,7% – 6,8%/năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | | Tại ngày 01/01/2018 VND | |
|---|----------------------------|---|----------------------------|---|
| | Giá gốc | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: | | | | |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân | 15.000.000.000 | 15.351.191.274 | 15.000.000.000 | 14.958.882.119 |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai | 7.800.368.003 | 15.569.967.761 | 7.800.368.003 | 14.465.223.919 |
| Cộng | 22.800.368.003 | 30.921.159.035 | 22.800.368.003 | 29.424.106.038 |

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | | | Tại ngày 01/01/2018 VND | | |
|-----------------------------------|----------------------------|----------------|----------|----------------------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác: | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức | 1.039.722.490 | (*) | - | 1.039.722.490 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi | 2.030.000.000 | 2.030.000.000 | - | 2.030.000.000 | 2.030.000.000 | - |
| Cộng | 3.069.722.490 | | - | 3.069.722.490 | | - |

(*) Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 6.529.540.751 | 24.723.643.674 |
| Phải thu từ khách hàng khác | 61.608.966.406 | 53.555.109.834 |
| Cộng | 68.138.507.157 | 78.278.753.508 |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 183.684.420 | - |
| Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd | 64.347.260.399 | 186.536.378.878 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.285.366.349 | 8.952.887.476 |
| Cộng | 66.816.311.168 | 195.489.266.354 |

4.5. Nợ xấu

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | | Tại ngày 01/01/2018 VND | |
|--|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 3.514.997.931 | 427.840.127 | 3.262.024.569 | 389.255.937 |

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn từ lâu.

4.6. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | | Tại ngày 01/01/2018 VND | |
|-------------------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 37.099.423.071 | - | 44.486.795.320 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.405.303.228 | - | 7.293.977.540 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 301.315.596 | - | 221.274.846 | - |
| Cộng | 39.806.041.895 | - | 52.002.047.706 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2 | 74.980.313.167 | 398.234.729.958 |
| Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2 | 90.585.054.910 | 53.976.161.709 |
| Các dự án khác | 28.262.526.038 | 78.386.961.590 |
| Cộng | 193.827.894.115 | 530.597.853.257 |

Nhóm công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2 và Nhơn Trạch Giai đoạn 2. Tổng giá trị đầu tư của các dự án trên theo dự toán lần lượt là 1.277.084.000.000 VND và 3.567.712.000.000 VND. Để thực hiện các dự án trên, Nhóm công ty đã ký kết hợp đồng xây lắp nhà thầu Kumho Industrial Co., Ltd và hợp đồng tư vấn với nhà thầu Công ty Kỹ thuật Dohwa. Tổng giá trị các hợp đồng lần lượt là 36.090.157.368 KRW và 1.753.089.328 KRW. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, các nhà thầu đã thực hiện và bàn giao khối lượng với tổng giá trị lần lượt là 29.995.669.380 VND và 1.687.350.172 VND.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 699.990.148.368 | 885.995.678.967 | 2.111.652.858.881 | 51.571.291.167 | 7.662.375.248 | 3.756.872.352.631 |
| Mua trong kỳ | - | 10.189.153.068 | 988.909.091 | 570.126.364 | 81.303.000 | 11.829.491.523 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 226.519.327.473 | 191.326.351.302 | 422.625.928.498 | - | - | 840.471.607.273 |
| Thanh lý, nhượng bán | (3.173.436.995) | (1.696.269.736) | (14.914.883.816) | (756.845.486) | - | (20.541.436.033) |
| Phân loại lại | (617.156.000) | 443.160.832 | 4.210.002.611 | 36.800.000 | - | 4.072.807.443 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 922.718.882.846 | 1.086.258.074.433 | 2.524.562.815.265 | 51.421.372.045 | 7.743.678.248 | 4.592.704.822.837 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 334.699.093.167 | 410.865.470.401 | 754.290.571.828 | 31.544.624.517 | 3.570.646.327 | 1.534.970.406.240 |
| Khấu hao trong kỳ | 43.903.939.434 | 53.855.733.495 | 86.479.144.798 | 4.623.915.685 | 896.055.496 | 189.758.788.908 |
| Thanh lý, nhượng bán | (3.061.872.375) | (1.680.003.666) | (14.914.883.816) | (737.705.413) | - | (20.394.465.270) |
| Phân loại lại | (29.905.380) | - | (221.818.182) | - | - | (251.723.562) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 375.511.254.846 | 463.041.200.230 | 825.633.014.628 | 35.430.834.789 | 4.466.701.823 | 1.704.083.006.316 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 365.291.055.201 | 475.130.208.566 | 1.357.362.287.053 | 20.026.666.650 | 4.091.728.921 | 2.221.901.946.391 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 547.207.628.000 | 623.216.874.203 | 1.698.929.800.637 | 15.990.537.256 | 3.276.976.425 | 2.888.621.816.521 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.429.521.397.972 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 297.352.513.849 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Quy hoạch bản đồ VND | Phần mềm kế toán VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 350.602.966.175 | 2.814.843.027 | 866.048.088 | 354.283.857.290 |
| Mua trong kỳ | 617.156.000 | - | 1.330.000.000 | 1.947.156.000 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 351.220.122.175 | 2.814.843.027 | 2.196.048.088 | 356.231.013.290 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 24.762.625.196 | 1.524.816.273 | 617.319.643 | 26.904.761.112 |
| Khấu hao trong kỳ | 7.487.664.924 | 62.024.660 | 402.822.300 | 7.952.511.884 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 32.250.290.120 | 1.586.840.933 | 1.020.141.943 | 34.857.272.996 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 325.840.340.979 | 1.290.026.754 | 248.728.445 | 327.379.096.178 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 318.969.832.055 | 1.228.002.094 | 1.175.906.145 | 321.373.740.294 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 313.969.380.025 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.725.612.088 VND.

4.10. Chi phí trả trước

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 287.459.191 | - |
| Dài hạn: | | |
| Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng | 22.360.264.229 | 25.322.995.557 |
| Chi phí sửa chữa cải tạo các hệ thống cấp nước và tuyến ống cấp nước | 30.574.812.616 | 30.615.957.240 |
| Các khoản khác | 1.864.262.904 | 3.897.942.711 |
| Cộng | 54.799.339.749 | 59.836.895.508 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | | Tại ngày 01/01/2018 VND | |
|------------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho các bên liên quan | | | | |
| – Xem thêm mục 8 | 15.248.713.956 | 15.248.713.956 | 20.331.006.500 | 20.331.006.500 |
| Phải trả cho người bán | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại N.T.P | 6.447.755.600 | 6.447.755.600 | 5.209.476.800 | 5.209.476.800 |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai | 4.134.003.203 | 4.134.003.203 | 8.731.451.410 | 8.731.451.410 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 35.829.008.301 | 35.829.008.301 | 18.073.486.910 | 18.073.486.910 |
| Cộng | 61.659.481.060 | 61.659.481.060 | 52.345.421.620 | 52.345.421.620 |

4.12. Người mua trả tiền trước

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | |
| – Xem thêm mục 8 | 1.921.276.202 | 1.274.776.693 |
| Các khách hàng khác | 15.312.782.260 | 14.916.262.931 |
| Cộng | 17.234.058.462 | 16.191.039.624 |
| Dài hạn: | | |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | |
| – Xem thêm mục 8 | 2.000.000.000 | 5.876.857.940 |
| Các khách hàng khác | 1.867.902.036 | 1.867.902.036 |
| Cộng | 3.867.902.036 | 7.744.759.976 |

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | | Trong kỳ VND | | Tại ngày 01/01/2018 VND | |
|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 593.908.911 | 1.546.506.718 | 1.616.617.510 | - | 664.019.703 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 8.491.578.350 | 23.255.683.592 | 4.864.279.443 | 10.514.105.241 | 614.279.442 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 21.586.678 | 263.629.329 | 3.325.375.218 | 3.174.995.048 | - | 91.662.481 |
| Thuế tài nguyên | - | 141.349.981 | 8.238.994.700 | 8.801.332.772 | - | 703.688.053 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 432.204.144 | 471.612.180 | 471.612.180 | - | 432.204.144 |
| Các loại thuế khác | - | 4.357.686.823 | 37.847.100.503 | 37.148.448.579 | - | 3.659.034.899 |
| Cộng | 21.586.678 | 14.280.357.538 | 74.685.272.911 | 56.077.285.532 | 10.514.105.241 | 6.164.888.722 |

4.14. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động.

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 13.578.886.426 | 11.306.158.152 |
| Các khoản trích trước khác | 2.843.543.138 | 3.227.944.467 |
| Cộng | 16.422.429.564 | 14.534.102.619 |

4.16. Phải trả khác

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Cổ tức phải trả | 327.478.500 | 230.206.100 |
| Tiền nước chưa quyết toán | 585.838.522 | 515.704.376 |
| Phí bảo vệ môi trường | 2.727.419.894 | 2.527.845.180 |
| Kinh phí công đoàn | 1.495.325.132 | 1.631.146.876 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.232.800.814 | 1.622.064.324 |
| Cộng | 7.368.862.862 | 6.526.966.856 |
| Dài hạn: | | |
| Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd – Dự án Xây dựng nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2 | 33.127.249.852 | 225.344.268.369 |
| Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2 | 999.044.917 | 2.953.802.978 |
| Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa | 1.905.000.000 | 1.905.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.246.653.173 | 1.247.752.664 |
| Cộng | 37.277.947.942 | 231.450.824.011 |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

| | Tại ngày 31/12/2018 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2018 | |
|--------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 462.997.402.466 | 462.997.402.466 | 581.150.486.607 | 654.304.312.741 | 505.872.231.466 | 505.872.231.466 |
| Vay dài hạn | 1.764.498.292.780 | 1.764.498.292.780 | 507.847.396.512 | 235.106.868.748 | 1.522.036.762.150 | 1.522.036.762.150 |
| Cộng | 2.227.495.695.246 | 2.227.495.695.246 | 1.088.997.883.119 | 889.411.181.489 | 2.027.908.993.616 | 2.027.908.993.616 |

Các khoản vay được chi tiết như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 01/01/2018 | |
|--|-----------|-------------------|------------------------|------------------------|-----|
| | | | VND | VND | |
| Vay ngắn hạn: | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | VND | 5,5%-7,0%/năm | 89.896.200.656 | 163.977.702.242 | (a) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | VND | 5,5% – 7%/năm | 142.393.243.529 | 106.990.920.718 | (b) |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | VND | 5,5%/năm | - | 9.474.647.359 | |
| Vay ngắn hạn của bên liên quan | VND | 4,3% – 4,8%/năm | - | 25.000.000.000 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả: | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | VND | 7,5% – 9,5%/năm | 56.099.300.420 | 43.019.057.878 | (c) |
| Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai | VND | 7,0% – 7,5%/năm | 19.592.000.000 | 11.509.400.000 | (d) |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | VND | 8,0% – 9,2%/năm | 9.925.700.000 | 4.955.600.000 | (e) |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | JPY, KRW | 1,3% – 3,53%/năm | 136.479.271.193 | 134.951.736.601 | (f) |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | VND | 6,91% – 7,21%/năm | 1.157.166.668 | 1.157.166.668 | (g) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | VND | 8,98% – 9,4%/năm | 4.836.000.000 | 4.836.000.000 | (h) |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh | VND | 10%/năm | 2.618.520.000 | - | (j) |
| Cộng | | | 462.997.402.466 | 505.872.231.466 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| | Loại tiền | Lãi suất | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND | |
|--|-----------|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----|
| Vay dài hạn: | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | VND | 7,5% – 9,5%/năm | 110.179.510.017 | 138.035.397.695 | (c) |
| Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai | VND | 7,0% – 7,5%/năm | 119.467.034.796 | 76.676.299.896 | (d) |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | VND | 8,0% – 9,2%/năm | 36.369.856.966 | 14.852.783.244 | (e) |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | JPY, KRW | 1,3% – 3,53%/năm | 1.382.734.104.538 | 1.198.998.798.878 | (f) |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | VND | 6,91% – 7,21%/năm | 2.892.916.662 | 4.050.083.330 | (g) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | VND | 8,98% – 9,4%/năm | 30.228.818.907 | 35.064.818.907 | (h) |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh | JPY | 0,97%/năm | 69.533.050.894 | 54.358.580.200 | (i) |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh | VND | 10%/năm | 13.093.000.000 | - | (j) |
| Cộng | | | 1.764.498.292.780 | 1.522.036.762.150 | |

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m³; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân - Trị An; Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày và các tài sản hình thành sau Cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn T.Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (g), (h), (i) và (j) là các khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 1.429.521.397.972 VND và 313.969.380.025 VND – Xem thêm mục 4.8 và mục 4.9.

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
|----------------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------------|--|--|--|--------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND |
| Tại ngày 01/01/2017 | 1.000.000.000.000 | 18.764.721.167 | 13.109.346.750 | 35.102.584.628 | (64.235.766.100) | 224.943.102.330 | 102.428.176.497 | 1.330.112.165.272 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 30.338.617.961 | 13.420.902.208 | 43.759.520.169 |
| Tăng vốn năm trước | - | - | 13.109.346.750 | (13.109.346.750) | - | - | - | - |
| Trích quỹ ĐTP | - | - | - | 16.149.782.115 | - | (16.149.782.115) | - | - |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | - | - | (11.593.937.721) | (1.308.754.762) | (12.902.692.483) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (60.000.000.000) | (8.604.396.000) | (68.604.396.000) |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.000.000.000.000 | 18.764.721.167 | 26.218.693.500 | 38.143.019.993 | (64.235.766.100) | 167.538.000.455 | 105.935.927.943 | 1.292.364.596.958 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 116.039.582.288 | 11.048.448.002 | 127.088.030.290 |
| Trích quỹ ĐTP | - | - | - | 6.927.757.835 | - | (6.927.757.835) | - | - |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | - | - | (5.434.014.197) | (1.122.280.973) | (6.556.295.170) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (40.000.000.000) | (11.350.028.000) | (51.350.028.000) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 1.000.000.000.000 | 18.764.721.167 | 26.218.693.500 | 45.070.777.828 | (64.235.766.100) | 231.215.810.711 | 104.512.066.972 | 1.361.546.304.078 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 100.000.000 | 100.000.000 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.3. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Nhóm công ty | 116.039.582.288 | 30.338.617.961 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (12.184.156.140) | (3.630.980.537) |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu | 103.855.426.148 | 26.707.637.424 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.039 | 267 |

4.18.4. Cổ tức

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Cổ tức trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông | 400 | 600 |

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Tại ngày 31/12/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| USD | 4.232,09 | 5.440,81 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 942.790.968.987 | 894.298.947.243 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 68.810.824.243 | 60.727.808.439 |
| Cộng | 1.011.601.793.230 | 955.026.755.682 |

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| | 135.452.473.101 | 139.035.230.958 |
|--|-----------------|-----------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn cung cấp nước | 574.927.457.504 | 531.499.403.858 |
| Giá vốn của dịch vụ lắp đặt và dịch vụ khác | 67.119.645.276 | 62.418.840.896 |
| Cộng | 642.047.102.780 | 593.918.244.754 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.739.058.762 | 6.972.147.160 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 197.505.000 | 187.951.750 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.591.082.832 | - |
| Cộng | 5.527.646.594 | 7.160.098.910 |

5.4. Chi phí tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | 60.032.562.236 | 54.166.116.725 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.416.959.985 | 2.434.907.102 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 17.850.671.160 | 101.686.150.671 |
| Cộng | 79.300.193.381 | 158.287.174.498 |

5.5. Chi phí bán hàng

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 18.933.381.355 | 41.562.295.122 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 31.586.787.176 | 19.468.020.309 |
| Chi phí lắp đặt hệ thống nước, thay thế bảo hành đồng hồ | 36.042.772.986 | 34.653.084.624 |
| Chi phí khấu hao | 1.263.101.535 | 1.159.675.298 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 3.839.623.377 | 7.772.616.676 |
| Cộng | 91.665.666.429 | 104.615.692.029 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 37.645.854.685 | 35.248.523.230 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.363.060.610 | 2.937.528.290 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 19.991.939.743 | 16.895.632.849 |
| Cộng | 61.000.855.038 | 55.081.684.369 |

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 96.064.457.888 | 107.856.741.531 |
| Chi phí nhân công | 187.541.988.021 | 181.381.710.476 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 197.510.367.650 | 193.074.709.069 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 84.370.027.731 | 72.495.466.367 |
| Chi phí khác bằng tiền | 224.352.840.344 | 200.466.986.805 |
| Cộng | 789.839.681.634 | 755.275.614.248 |

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | 150.534.561.831 | 54.360.648.717 |
| Cộng: Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính | 10.561.603.084 | 6.021.038.417 |
| Cộng: Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ | 3.285.062.070 | 3.002.733.387 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia) | (11.392.555.750) | (11.392.555.750) |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh | 152.988.671.235 | 51.991.864.771 |
| Thu nhập được ưu đãi thuế (thuế suất 10%) | (67.392.664.042) | - |
| Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất thông thường | 85.596.007.193 | 51.991.864.771 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh | 16.516.417.188 | 10.398.372.954 |
| Thuế TNDN từ thu nhập được ưu đãi thuế (thuế suất 10%) | 6.739.266.404 | - |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành | 23.255.683.592 | 10.398.372.954 |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 741.475.709.511 | 802.499.662.316 |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 876.315.039.796 | 690.450.154.569 |

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm công ty là: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống chuyên ngành nước. Ngoài ra, Nhóm công ty không hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nào khác. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, vì các báo cáo tài chính hợp nhất đã trình bày đầy đủ các thông tin theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Nhóm Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm Công ty hoàn toàn tại tỉnh Đồng Nai nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|---|--------------------------|
| 1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp | Công ty mẹ |
| 2. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | Công ty liên kết |
| 3. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân | Công ty liên kết |
| 4. Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | Công ty cùng tập đoàn |
| 5. Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2 | Công ty cùng tập đoàn |
| 6. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền | Công ty cùng tập đoàn |
| 7. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình | Công ty cùng tập đoàn |
| 8. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình | Công ty cùng tập đoàn |
| 9. Các công ty con, công ty liên kết khác thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp | Công ty cùng tập đoàn |
| 10. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 31/12/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu thương mại: | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | 293.508.224 | 13.803.337.692 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân | 50.591.365 | - |
| Các công ty cùng tập đoàn | 6.185.441.162 | 10.920.305.982 |
| Cộng – Xem thêm mục 4.3 | 6.529.540.751 | 24.723.643.674 |
| Trả trước cho người bán – Xem thêm mục 4.4 | | |
| Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | 183.684.420 | - |
| Phải trả thương mại – Xem thêm mục 4.11 | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | (15.248.713.956) | (20.331.006.500) |
| Người mua trả tiền trước: | | |
| Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2 | (2.000.000.000) | (2.118.000.000) |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền | (962.606.436) | (4.000.762.797) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | (807.960.209) | - |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình | (150.709.557) | - |
| Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình | - | (1.032.871.836) |
| Cộng – Xem thêm mục 4.12 | (3.921.276.202) | (7.151.634.633) |
| Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau: | | |
| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ: | | |
| Công ty cùng tập đoàn | 129.794.378.252 | 128.066.133.549 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | 5.198.100.439 | 10.809.459.452 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân | 239.090.910 | 25.038.182 |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp | 220.903.500 | 134.599.775 |
| Cộng – Xem thêm mục 5.1 | 135.452.473.101 | 139.035.230.958 |
| Mua hàng: | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | 75.094.277.778 | 62.116.330.408 |
| Các công ty cùng tập đoàn | 35.607.535.129 | 10.528.221.828 |
| Cộng | 110.701.812.907 | 72.644.552.236 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm công ty được chi tiết như sau:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Thù lao và thu nhập | 6.016.353.785 | 5.492.954.550 |
| 9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY | | |

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 816.846.215 | 686.707.700 |

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Trích):

| | Tại ngày 01/01/2018 VND (Được báo cáo lại) | Tại ngày 01/01/2018 VND (Đã được báo cáo trước đây) |
|--|--|---|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 195.489.266.354 | 187.841.222.790 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 10.514.105.241 | 9.042.275.471 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 530.597.853.257 | 546.111.168.934 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 167.538.000.455 | 173.931.442.798 |
| | Tại ngày 01/01/2017 VND (Được báo cáo lại) | Tại ngày 01/01/2017 VND (Đã được báo cáo trước đây) |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 150.233.202.089 | 147.001.481.227 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 374.860.786.725 | 380.655.093.374 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 9.782.275.087 | 10.193.567.592 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 224.943.102.330 | 227.094.395.612 |

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

| | Năm 2017 VND (Được báo cáo lại) | Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây) |
|--|---------------------------------------|---|
| Chi phí tài chính | 158.287.174.498 | 152.984.488.172 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 54.360.648.717 | 59.663.335.043 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 10.398.372.954 | 11.458.910.219 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 43.759.520.169 | 48.001.669.230 |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu | 267 | 309 |

Việc báo cáo lại số liệu so sánh nêu trên là do trình bày lại khoản chênh lệch tỷ giá giữa thời điểm thu hồi tạm ứng và thời điểm thanh toán so với thời điểm nghiệm thu, liên quan đến các khoản thanh toán cho các nhà thầu nước ngoài của dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn II.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập